

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC NỘI THẤT THÔNG MINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC NỘI THẤT THÔNG MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SMART INTERIOR ARCHITECTURE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109312568

**3. Ngày thành lập:** 17/08/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

B7 Nơ 9 Khu đô thị mới Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                            | 4101        |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                      | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                | 4211        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                 | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                     | 4221        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                          | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                           | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                            | 4229        |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                     | 4291        |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                              | 4292        |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                        | 4293        |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Công trình dân dụng<br>- Công trình công nghiệp<br>- Công trình giao thông<br>- Công trình hạ tầng kỹ thuật<br>- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 4299(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>- Uôn thép,</li> <li>- Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>- Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>- Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>- Xây gạch và đặt đá,</li> <li>- Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>- Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>- Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul> | 4390 |
| 14. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330 |
| 15. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động trang trí nội thất</li> <li>- Dịch vụ thiết kế đồ thị</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li><input type="checkbox"/> Dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như: Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; Thiết kế máy móc và thiết bị; Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông; Giám sát thi công xây dựng cơ bản;</li> <li><input type="checkbox"/> Dịch vụ điều tra, đo đạc và lập bản đồ;</li> <li><input type="checkbox"/> Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;</li> <li><input type="checkbox"/> Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác;</li> <li><input type="checkbox"/> Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng</li> <li><input type="checkbox"/> Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng</li> <li><input type="checkbox"/> Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình</li> <br/> <li><input type="checkbox"/> Tư vấn lập dự án;</li> <li><input type="checkbox"/> Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình.</li> <li><input type="checkbox"/> Lập quy hoạch xây dựng.</li> <li><input type="checkbox"/> Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</li> <li><input type="checkbox"/> Quản lý dự án đầu tư xây dựng.</li> <li><input type="checkbox"/> Giám sát thi công xây dựng công trình.</li> <li><input type="checkbox"/> Kiểm định xây dựng.</li> <li><input type="checkbox"/> Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.</li> <li><input type="checkbox"/> Tư vấn đấu thầu</li> </ul> | 7110 |
| 17. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4311 |
| 18. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm việc cho nổ, dò bom, mìn và các loại tương tự)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 19. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321 |
| 20. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322 |
| 21. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4329 |
| 22. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3320 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn<br>Chi tiết:<br><input type="checkbox"/> Kiểm tra hệ thống đèn điện tử bảo đảm an toàn, như đèn báo trộm hoặc đèn cứu hỏa, bao gồm cả việc bảo dưỡng;<br><input type="checkbox"/> Lắp đặt, sửa chữa, tái tạo và điều chỉnh phần máy móc hoặc bộ phận khóa điện, vòm an toàn và bảo vệ.<br><input type="checkbox"/> Bán hệ thống bảo vệ an toàn - phần máy móc hoặc bộ phận khóa điện, vòm an toàn và bảo vệ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8020 |
| 24. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7120 |
| 25. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3700 |
| 26. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3900 |
| 27. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8130 |
| 28. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0810 |
| 29. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn bột bả, sơn tường, trần nhà, bột chống thấm;<br>Bán buôn gạch xây, ngói lợp mái; Bán buôn đá, cát, sỏi; Bán buôn vật liệu xây dựng khác; Bán buôn kính phẳng, loại thường dùng trong xây dựng làm tường ngăn, cửa sổ, cửa ra vào...; Bán buôn sơn, véc ni sơn gỗ, sơn sắt thép; Bán buôn gạch lát sàn, gạch ốp tường; Bán buôn tre, nứa; Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng đen, xi măng trắng; Bán buôn clanhke; Bán buôn bình đun nước nóng; Bán buôn thiết bị vệ sinh: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, thiết bị bồn tắm, thiết bị vệ sinh khác...; Bán buôn đồ ngũ kim: Khóa cửa, chốt cài, tay nắm cửa sổ và cửa ra vào...; Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác; Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,... | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | <p>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ bột bả, sơn tường, trần nhà, bột chống thấm, bột màu...; Bán lẻ kính phẳng, loại thường dùng trong xây dựng làm tường ngăn, vách ngăn, cửa sổ, cửa ra vào...; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch lát sàn, gạch ốp tường; Bán lẻ sơn, véc ni sơn gỗ, sơn sắt thép; Bán lẻ đồ ngũ kim: Khóa cửa, chốt cài, tay nắm cửa sổ và cửa ra vào...; Bán lẻ dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác; Bán lẻ bình đun nước nóng; Bán lẻ thiết bị vệ sinh: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, thiết bị bồn tắm, thiết bị vệ sinh khác; Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su...</p> | 4752 |
| 31. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường</p>                      | 4659 |
| 32. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br><input type="checkbox"/> Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6619 |
| 34. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>- Tư vấn về công nghệ khác;<br>- Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý...<br>- Tư vấn về môi trường<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ<br>- Môi giới chuyển giao công nghệ;<br>- Tư vấn chuyển giao công nghệ;<br>- Đánh giá công nghệ;<br>- Xúc tiến chuyển giao công nghệ.<br>- Đánh giá môi trường chiến lược<br>- Quan trắc, phân tích môi trường, đánh giá tác động môi trường<br>- Cung cấp thông tin về môi trường<br>- Thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải<br>- Giám định thiệt hại về môi trường; giám định sức khỏe môi trường<br>- Các dịch vụ khác về bảo vệ môi trường<br><br>- Đánh giá tác động môi trường                                                       | 7490 |
| 35. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7729 |
| 36. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7730 |
| 37. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đèn và bộ đèn điện; Bán lẻ đồ điện gia dụng: nồi cơm điện, ấm đun điện, phích điện, quạt, tủ lạnh, máy giặt...;<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế bằng mọi loại vật liệu; Bán lẻ đồ dùng nội thất tương tự: Kệ, giá sách...; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng thủy tinh; Bán lẻ đồ dùng gia đình khác bằng gỗ, song mây, tre, cói đan; Bán lẻ dao, kéo, dụng cụ cắt gọt, đồ dùng nhà bếp; Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khoá, két sắt... không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng; Bán lẻ thiết bị và hàng gia dụng khác chưa được phân vào đâu. | 4759 |
| 38. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4742 |
| 40. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4753 |
| 41. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn sắt, thép<br>-Bán buôn kim loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4662 |
| 42. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5210 |
| 43. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5224 |
| 44. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4632 |
| 45. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8292 |
| 46. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4633 |
| 47. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4723 |
| 48. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4722 |
| 49. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4721 |
| 50. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>-Bán buôn dụng cụ y tế<br>-Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>-Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>-Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>-Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>-Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>-Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>-Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 51. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn vải<br>-Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác<br>-Bán buôn hàng may mặc<br>-Bán buôn giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4641 |
| 52. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>-Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>-Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>-Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4719 |
| 53. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ thương mại điện tử - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng; - Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet (Trừ đầu giá bán lẻ qua internet)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4791 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>-Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...;<br>-Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng). | 4799 |
| 55. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 56. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                     | 4651 |
| 57. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                  | 4741 |
| 58. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>(trừ dịch vụ Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                   | 8110 |
| 59. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                              | 4763 |
| 60. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                | 4764 |
| 61. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                | 7320 |
| 62. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>-Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>-Dịch vụ quản lý bất động sản<br>-Dịch vụ môi giới bất động sản<br>-Sàn giao dịch bất động sản<br>-Quản lý vận hành nhà chung cư      | 6820 |
| 63. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>-Đại lý bán hàng hóa<br>-Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                   | 4610 |
| 64. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>-Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                 | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.680.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 268.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN ĐÌNH | Thôn Viên Ngoại, Xã Nam Hồng, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông         | 13.400     | 134.000.000           | 5,000     | 034090001578                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 13.400     | 134.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
| 2   | VŨ ĐỨC CƯỜNG    | Tổ 10, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông         | 93.800     | 938.000.000           | 35,000    | 036084000023                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 93.800     | 938.000.000           | 35,000    |                                                                                             |         |

|   |                     |                                                                                 |                           |        |             |        |           |  |
|---|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|-----------|--|
| 3 | NGÔ VĂN MUỖI        | Tổ Dân Phố Long Trì, Thị Trấn Tân Dân, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 80.400 | 804.000.000 | 30,000 | 122117635 |  |
|   |                     |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                     |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                     |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                     |                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                     |                                                                                 | Tổng số                   | 80.400 | 804.000.000 | 30,000 |           |  |
|   |                     |                                                                                 |                           |        |             |        |           |  |
| 4 | TRỊNH VĂN LONG HIỆU | Thôn Yên Chỉ, Xã Thượng Hòa, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông         | 80.400 | 804.000.000 | 30,000 | 164514819 |  |
|   |                     |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                     |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                     |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                     |                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                     |                                                                                 | Tổng số                   | 80.400 | 804.000.000 | 30,000 |           |  |
|   |                     |                                                                                 |                           |        |             |        |           |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ ĐỨC CƯỜNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *04/08/1984*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *036084000023*

Ngày cấp: *08/01/2013*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát QLHC về TTXH*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 10, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 71c, ngõ 236, phố Đại Từ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*